

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-38

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/07/2014
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/07/2014
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên	
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên	
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Lê Đức Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>766.229.142.871</b>	<b>697.110.387.465</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>51.447.862.200</b>	<b>48.212.880.651</b>
111	1. Tiền		42.447.862.200	48.212.880.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.100.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		14.100.000.000	6.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>275.301.368.123</b>	<b>220.842.598.985</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		203.545.151.401	191.338.769.539
132	2. Trả trước cho người bán		11.457.699.092	10.062.310.124
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	62.258.327.906	20.645.080.629
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.959.810.276)	(1.203.561.307)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>383.868.425.573</b>	<b>386.497.200.439</b>
141	1. Hàng tồn kho		383.868.425.573	386.497.200.439
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>41.511.486.975</b>	<b>35.557.707.390</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		702.315.412	250.993.701
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.763.241.804	19.093.411.266
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>7</b>	2.748.913.662	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	16.297.016.097	16.213.302.423
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88.252.879.720</b>	<b>67.352.775.138</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.843.550.568</b>	<b>46.167.869.608</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	51.907.909.097	39.148.696.621
222	- Nguyên giá		298.849.994.778	275.204.664.676
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.942.085.681)	(236.055.968.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	713.115.000
228	- Nguyên giá		3.569.219.141	3.569.219.141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.569.219.141)	(2.856.104.141)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	8.935.641.471	6.306.057.987
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>15.847.310.529</b>	<b>17.450.499.016</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.614.685.019	29.194.685.019
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.767.374.490)	(11.744.186.003)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.562.018.623</b>	<b>2.598.561.514</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	5.421.097.603	2.040.405.849
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.140.921.020	558.155.665
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	<b>1.135.845.000</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>854.482.022.591</b>	<b>764.463.162.603</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>641.355.320.445</b>	<b>533.275.135.513</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>519.181.729.416</b>	<b>460.265.717.771</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	202.112.986.696	138.835.356.724
312	2. Phải trả người bán		98.484.674.028	88.988.947.265
313	3. Người mua trả tiền trước		74.749.813.096	89.701.475.143
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.080.567.690	22.980.601.292
315	5. Phải trả người lao động		21.272.455.152	26.122.731.819
316	6. Chi phí phải trả	15	19.876.510.888	11.161.252.872
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	83.641.604.354	80.265.411.959
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.963.117.512	2.209.940.697
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>122.173.591.029</b>	<b>73.009.417.742</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	122.173.591.029	73.009.417.742
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>213.126.702.146</b>	<b>199.702.539.697</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>213.126.702.146</b>	<b>199.702.539.697</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.200.031.578	22.079.551.578
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.312.146.283	16.462.415.397
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.311.030.873	6.580.263.346
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.625.948.770	32.138.124.734
439	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		-	<b>31.485.487.393</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>854.482.022.591</b>	<b>764.463.162.603</b>

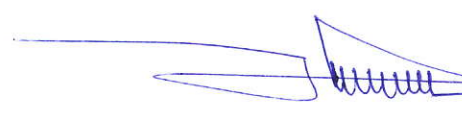


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


CHỈ TIÊU	Thuyết	31/12/2014	01/01/2014
	minh		
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		487,93	445,00



Phạm Thị Dinh  
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	644.291.568.946	538.346.607.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.291.568.946	538.346.607.533
11	4. Giá vốn hàng bán	20	560.270.928.769	441.370.683.037
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.020.640.177	96.975.924.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.313.309.254	802.805.855
22	7. Chi phí tài chính	22	18.922.669.393	22.077.156.328
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.608.966.005	21.446.223.140
24	8. Chi phí bán hàng	23	5.992.900.245	10.533.442.448
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	51.177.964.097	48.048.550.213
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.240.415.696	17.119.581.362
31	11. Thu nhập khác		1.219.266.031	277.505.905
32	12. Chi phí khác		780.700.375	1.987.962.196
40	13. Lợi nhuận khác		438.565.656	(1.710.456.291)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.678.981.352	15.409.125.071
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	5.283.690.300	5.900.042.117
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.395.291.052	9.509.082.954
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	2.282.509.418
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5.395.291.052	7.226.573.536
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	446	602

Phạm Thị Dinh  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.678.981.352	15.409.125.071
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.271.686.158	12.492.613.791
03	- Các khoản dự phòng		(220.562.544)	(697.633.317)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		275.976.966	1.224.430.802
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.262.218.345)	(802.805.855)
06	- Chi phí lãi vay		18.608.966.005	21.446.223.140
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.352.829.592	49.071.953.632
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.765.350.437)	(19.130.891.406)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.628.774.866	(17.508.273.611)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.241.129.441)	12.121.010.675
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.832.013.465)	14.977.937.984
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.608.966.005)	(21.466.095.122)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.455.067.900)	(7.563.103.654)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.389.308.312
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.942.609.181)	(4.438.605.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.863.531.971)	7.453.240.915
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.130.508.084)	(2.597.564.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		103.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(14.100.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.948.100.000	340.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.036.118.345	620.275.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.143.289.739)	(7.637.288.691)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		357.384.390.017	261.223.895.363
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(244.942.586.758)	(258.968.659.270)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.200.000.000)	(17.999.858.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.241.803.259	(15.744.622.832)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.234.981.549	(15.928.670.608)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		48.212.880.651	64.141.551.259
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	51.447.862.200	48.212.880.651









Phạm Thị Dinh  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Năm 2014*

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 11 năm 2007 với mã giao dịch là SD2.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 205	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Tỉnh Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 209	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (*tiếp theo*):

- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ quý 3 năm 2013, dây chuyền sản xuất cát, đá dăm tại công trình thủy điện Xekaman1 - CHDNND Lào đã hoạt động trở lại. Đây là công trình do Tổng Công ty Sông Đà là tổng thầu xây dựng và Công ty được giao nhiệm vụ sản xuất đá dăm các loại và cát xay phục vụ thi công bê tông tại công trình. Điều này đem lại doanh thu từ hoạt động sản xuất công nghiệp cho Công ty và góp phần gia tăng doanh thu của Công ty trong năm 2014 so với cùng kỳ năm trước.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### **2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05	năm

**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.15 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	13.683.977.854	15.929.991.380
Tiền gửi ngân hàng	28.763.884.346	32.282.889.271
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tại ngân hàng thương mại kỳ hạn dưới 3 tháng)	9.000.000.000	-
	<b>51.447.862.200</b>	<b>48.212.880.651</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi tại ngân hàng thương mại kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	14.100.000.000	6.000.000.000
	<b>14.100.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	55.693.072.499	15.695.703.855
Phải thu khác	6.565.255.407	4.949.376.774
	<b>62.258.327.906</b>	<b>20.645.080.629</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	200.749.840	953.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	16.648.348.075	17.785.832.545
Công cụ, dụng cụ	309.320.123	242.125.443
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.998.737.325	352.542.106.319
Thành phẩm	29.711.270.210	14.974.136.132
	<b>383.868.425.573</b>	<b>386.497.200.439</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	2.748.913.662	-
	<b>2.748.913.662</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	16.297.016.097	16.213.302.423
	<b>16.297.016.097</b>	<b>16.213.302.423</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Tại ngày 01/01/2014	15.755.382.375	195.620.978.451	63.403.359.481	424.944.369	275.204.664.676					
Mua sắm	-	13.267.787.272	12.001.996.362	48.000.000	25.317.783.634					
Phân loại lại tài sản	-	(1.135.551.103)	1.062.974.985	72.576.118	-					
Thanh lý, nhượng bán	(401.281.197)	(361.904.762)	(810.461.028)	(98.806.545)	(1.672.453.532)					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>207.391.309.858</b>	<b>75.657.869.800</b>	<b>446.713.942</b>	<b>298.849.994.778</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Tại ngày 01/01/2014	4.976.892.298	181.718.013.637	48.961.993.541	399.068.579	236.055.968.055					
Trích khấu hao	489.215.328	7.698.626.538	4.339.444.401	31.284.891	12.558.571.158					
Phân loại lại tài sản	-	(910.939.575)	871.757.394	39.182.181	-					
Thanh lý, nhượng bán	(401.281.197)	(361.904.762)	(810.461.028)	(98.806.545)	(1.672.453.532)					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>5.064.826.429</b>	<b>188.143.795.838</b>	<b>53.362.734.308</b>	<b>370.729.106</b>	<b>246.942.085.681</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2014	10.778.490.077	13.902.964.814	14.441.365.940	25.875.790	39.148.696.621					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>10.289.274.749</b>	<b>19.247.514.020</b>	<b>22.295.135.492</b>	<b>75.984.836</b>	<b>51.907.909.097</b>					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản có định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 88.538.883.160 đồng.

AA  
KIỂM  
KIỂM  
105  
NG T  
HIỆM  
KIỂM

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.386.948.353</b>	<b>6.050.815.456</b>
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	2.402.311.855	2.355.184.582
Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.885.521.005
Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	675.047.546	43.677.245
Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	-	73.203.260
Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	-	18.181.818
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	-	675.047.546
Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.420.067.947	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.548.693.118	255.242.531
Tài sản khác	1.548.693.118	255.242.531
	<b>8.935.641.471</b>	<b>6.306.057.987</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>26.614.685.019</b>	<b>29.194.685.019</b>
Đầu tư dài hạn khác	26.614.685.019	29.194.685.019
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(10.767.374.490)</b>	<b>(11.744.186.003)</b>
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(10.767.374.490)	(11.744.186.003)
	<b>15.847.310.529</b>	<b>17.450.499.016</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đầu tư dài hạn</b>		<b>18.173.794.110</b>		<b>18.253.794.110</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-	8.000	80.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Cổ phiếu khác	2	20.020	2	20.020
<b>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</b>		<b>2.800.000.000</b>		<b>5.300.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	-	-	150.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Góp vốn thực hiện dự án</b>		<b>5.640.890.909</b>		<b>5.640.890.909</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung		3.000.000.000		3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M		585.000.000		585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 -Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(10.767.374.490)</b>		<b>(11.744.186.003)</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25		(927.374.490)		(1.164.186.003)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207		(9.840.000.000)		(9.600.000.000)
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II		-		(980.000.000)
		<b>15.847.310.529</b>		<b>17.450.499.016</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.144.228.756	800.438.585
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.983.643.429	844.692.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	293.225.418	395.274.795
	<b>5.421.097.603</b>	<b>2.040.405.849</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>161.805.536.548</b>	<b>127.290.314.182</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	94.253.240.511	80.382.449.337
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ <sup>(2)</sup>	43.369.226.313	5.995.289.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(3)</sup>	4.554.767.964	15.468.742.723
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương <sup>(4)</sup>	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên <sup>(5)</sup>	16.042.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long <sup>(6)</sup>	947.490.360	17.743.832.308
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà <sup>(7)</sup>	-	2.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>40.307.450.148</b>	<b>11.545.042.542</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD III	10.823.893.875	10.677.042.542
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	4.332.542.909	868.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Hà Nội	23.976.013.364	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	343.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên	832.000.000	-
(Xem thuyết minh 17)		
	<b>202.112.986.696</b>	<b>138.835.356.724</b>



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/177560/HĐTDHM ngày 01/07/2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 52.440.099.340 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM/177912 ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng giấy nhận nợ kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 9,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, Bảo lãnh của bên thứ ba và đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 41.813.141.171 đồng.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-2014 00494 ngày 18/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng NN và PTNT - Việt Nam trên từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: Đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTCCTS/LH-SĐ2 ngày 08/12/2011. Phần còn lại đảm bảo không bằng tài sản.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số [03 - HATAY]/[2014] -HĐTD/NHCT[320] - [SD2] ngày 17/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD của công ty để phục vụ thi công nhà máy thủy điện Xekaman 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất phù hợp với lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC/SD2; số 02/2014/HĐTC/SD 2; số 01/2014/HĐTC ngày 03/03/2014, số 02/2014/HĐTC ngày 25/09/2014 và toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương.



(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 140175/NHNTHD ngày 17/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 38 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu, vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất đá dăm, cát nghiền của Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty CP sông đà 2 cho các đơn vị thực hiện thi công công trình thủy điện Xekaman 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày rút vốn đối với các khoản vay thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu, vật liệu, chi phí thuê máy thi công để thi công Công trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - gói thầu số 4 (km21+500 - km 32 + 600) theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 24/2014/HĐKT - TCTSCĐ - SĐ2 ngày 21/07/2014 giữa công ty CP Sông Đà 2 và Tổng Công ty Sông Đà; Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đối với các khoản vay thanh toán tiền mua vật tư, nhiên liệu để phục vụ hoạt động sản xuất đá dăm, cát nghiền (cát nhân tạo) của Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty CP Sông Đà 2 cho các đơn vị thực hiện thi công Công trình thủy điện Xekaman 1.
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản cụ thể như sau: đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCCTS/LH - SDD2 ngày 08/12/2014. Phần còn lại bảo đảm không bằng tài sản.

(5) Bao gồm 04 hợp đồng tín dụng sau:

5.1 Hợp đồng tín dụng số 73.14.090.1745424 ngày 04 tháng 04 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2,9 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và mục đích khác được ngân hàng chấp nhận.
- + Thời hạn vay: giải ngân từ ngày 30/04/2014, thời hạn giải ngân không quá 12 tháng, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ
- + Lãi suất vay: Áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng và quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: 2 hợp đồng tiền gửi trị giá 3 tỷ đồng.
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014: 2.900.000.000 đồng.

5.2 Hợp đồng tín dụng số 74.14.090.1745424 ngày 10 tháng 04 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và mục đích khác được ngân hàng chấp nhận;
- + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng và quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: nhà ở và tài sản trên đất tại Thái Nguyên với tổng giá trị 3,8 tỷ đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014: 2.500.000.000 đồng.

5.3 Hợp đồng tín dụng số 75.14.090.1745424 ngày 11 tháng 04 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và mục đích khác được ngân hàng chấp nhận.
- + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng và quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng.
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014: 1.000.000.000 đồng.



5.4 Hợp đồng tín dụng số 153.14.090.1745424 ngày 30 tháng 06 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12,028 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng theo các quyết định của UBND Tỉnh Thái Nguyên;
- + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 31/07/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng và quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên Phát hành.
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014: 9.642.000.000 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 13.074.0005/HĐTD ngày 15/05/2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng kế ước cụ thể, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 10%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ nhà văn phòng diện tích 260,2 m2 mặt sàn tại nhà 8D, tầng 8 tòa nhà Sông Đà - Hà Đông tại Km10 Đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội.

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HD 00200054/004/14/HĐ/HMTD ngày 06/06/2014 với các điều khoản chi

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chính sách lãi suất của SDFC trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản là giá trị dở dang và khoản phải thu về việc cung cấp đá dăm cho SD4 và SD6 phục vụ công trình Xekaman1 của công ty CP sông Đà 2, quyền đòi nợ bao gồm quyền đòi nợ hình thành trên cơ sở giá trị khối lượng nghiệm thu, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai trên cơ sở giá trị khối lượng dở dang đã thực hiện và giá trị khối lượng thi công trong tương lai tại các hợp đồng thể chấp tại SDFC đảm bảo theo quy chế của SDFC.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.565.829.481	6.882.127.127
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.598.694.630	13.813.855.777
Thuế Thu nhập cá nhân	1.593.957.183	1.133.255.380
Thuế Tài nguyên	7.000.000	881.867.611
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.214.787	86.082.609
Các loại thuế khác	-	48.534.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313.871.609	134.878.188
	<b>17.080.567.690</b>	<b>22.980.601.292</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	15.608.116.390	10.410.959.772
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	3.900.000.000	-
Chi phí phải trả khác	368.394.498	750.293.100
	<b>19.876.510.888</b>	<b>11.161.252.872</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.302.497.477	3.176.041.748
Bảo hiểm xã hội	3.266.325.005	2.476.613.645
Bảo hiểm y tế	1.015.949.607	200.365.053
Bảo hiểm thất nghiệp	525.406.694	179.640.557
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	177.342.514	177.342.514
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	59.874.785.620	58.822.462.300
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	6.432.447.056	5.353.743.380
Phải trả, phải nộp khác	9.696.850.381	9.529.202.762
	<b>83.641.604.354</b>	<b>80.265.411.959</b>

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>122.173.591.029</b>	<b>73.009.417.742</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III <sup>(1)</sup>	59.531.405.625	69.400.774.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(2)</sup>	14.302.793.018	1.108.642.909
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	46.646.392.386	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương <sup>(4)</sup>	857.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên <sup>(5)</sup>	836.000.000	2.500.000.000
	<b>122.173.591.029</b>	<b>73.009.417.742</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.291.476,16 USD tương đương với 89.749.598.768 đồng. số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 506.380,96 USD tương đương với 10.823.893.875 đồng.

(2) Khoản vay tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây bao gồm 4 hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được các định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng + phí ngân hàng tối thiểu 4,5%/năm
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 16.032.693.018 đồng số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 3.000.000.000 đồng.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4,5%;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 1.382.000.000 đồng số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 324.400.000 đồng.

2.3 Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 512.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 300.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 07/06/2012 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 2.213.142.909 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày 20/07/2010;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động thực tế VND loại kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngân hàng cộng phí dịch vụ 4,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 708.142.909 đồng và được phân loại toàn bộ là nợ dài hạn đến hạn trả.





- (3) Hợp đồng tín dụng số 0019/2014/HĐTD - DN ngày 27/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 70.622.405.750 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 23.976.013.364 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ phương án đầu tư;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.200.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 343.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 160.13.090.1745424.TD ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :
- + Hạn mức tín dụng: 2,5 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.668.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 832.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	15.541.854.983	5.854.353.832	24.781.250.891	190.699.195.926
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.226.573.536	7.226.573.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	920.560.414	725.909.514	(3.544.419.693)	(1.897.949.765)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.674.720.000	3.674.720.000
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>16.462.415.397</b>	<b>6.580.263.346</b>	<b>32.138.124.734</b>	<b>199.702.539.697</b>
Tăng vốn <sup>(1)</sup>	24.235.360.000	(2.879.520.000)	-	-	-	-	21.355.840.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.395.291.052	5.395.291.052
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ <sup>(2)</sup>	-	-	-	611.804.168	611.804.168	(2.890.096.671)	(1.666.488.335)
Chi trả cổ tức năm 2012 <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2013 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	237.926.718	118.963.359	(717.307.462)	(360.417.385)
Bất lợi thương mại khi đầu tư bỏ	-	-	-	-	-	7.977.721.118	7.977.721.118
sung vào công ty con	-	-	-	-	-	(77.784.001)	(77.784.001)
Giảm khác <sup>(4)</sup>	-	-	-	-	-	22.625.948.770	22.625.948.770
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>19.200.031.578</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>17.312.146.283</b>	<b>7.311.030.873</b>	<b>22.625.948.770</b>	<b>213.126.702.146</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(1) Theo Nghị quyết số 41/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 846/2014/CV-SD2 ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2, Công ty tăng vốn bằng việc phát hành thêm cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà (Mã chứng khoán SKS). Tổng số cổ phiếu đăng ký phát hành: 2.423.630 cổ phiếu; tổng số cổ phiếu đã phát hành thành công: 2.423.536 cổ phiếu, chiếm 99,996% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành; số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh bị hủy: 94 cổ phiếu, chiếm 0,0004% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. Giá phát hành cổ phiếu thành công của SD2 tương ứng với giá thị trường của cổ phiếu SKS tại thời điểm hoán đổi là 8.909 đồng/ cổ phần.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 41/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN để lại từ các năm trước	44,94%	9.986.965.378
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013	55,06%	12.236.083.354
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	100,00%	22.223.048.732
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,75%	611.804.168
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,75%	611.804.168
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,51%	1.223.608.335
Trích Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,09%	242.880.000
Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành Công ty	0,90%	200.000.000
Chi trả cổ tức bằng 8% vốn điều lệ	43,20%	9.600.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	43,80%	9.732.952.061

(3) Chi trả cổ tức năm 2012 bằng 8% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 50/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2013.

(4) Chi trả bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2013 theo phương án chi trả lương đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2014 thông qua.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	51,00%	61.200.000.000
	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.235.360.000	-
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.200.000.000	18.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.200.000.000	18.500.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>d) Cổ phiếu</b>		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.312.146.283	16.462.415.397
Quỹ dự phòng tài chính	7.311.030.873	6.580.263.346
	<u><b>24.623.177.156</b></u>	<u><b>23.042.678.743</b></u>
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	275.674.447.730	267.237.510.428
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	105.393.119.428	101.257.671.123
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	243.547.088.404	143.471.335.723
Doanh thu hoạt động khác	19.676.913.384	26.380.090.259
	<u><b>644.291.568.946</b></u>	<u><b>538.346.607.533</b></u>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	264.228.478.795	228.845.261.451
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	72.931.715.466	67.530.179.255
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	203.921.625.703	120.725.288.335
Giá vốn hoạt động khác	19.189.108.805	24.269.953.996
	<u><b>560.270.928.769</b></u>	<u><b>441.370.683.037</b></u>
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.288.368.345	620.275.855
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	277.190.909	182.530.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	747.750.000	-
	<u><b>2.313.309.254</b></u>	<u><b>802.805.855</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.608.966.005	21.446.223.140
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	150.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	802.864.014	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	275.976.966	1.224.430.802
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(976.811.513)	(650.952.087)
Chi phí tài chính khác	61.673.921	57.454.473
	<b>18.922.669.393</b>	<b>22.077.156.328</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.248.137.066	2.506.506.562
Chi phí nhân công	681.271.844	709.797.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.275.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.491.335	7.308.213.255
Chi phí khác bằng tiền	-	6.650.000
	<b>5.992.900.245</b>	<b>10.533.442.448</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.036.173.592	2.500.515.846
Chi phí nhân công	27.664.935.592	22.773.545.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.410.913	1.496.711.023
Thuế, phí, lệ phí	526.756.440	280.233.835
Hoàn nhập dự phòng	756.248.969	-
Lợi thế/bất lợi thương mại	227.169.000	269.007.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.584.708.723	3.995.817.756
Chi phí khác bằng tiền	13.047.560.868	16.732.719.032
	<b>51.177.964.097</b>	<b>48.048.550.213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.320.180.635	5.900.042.117
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(36.490.335)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.283.690.300</b>	<b>5.900.042.117</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.813.855.777	15.476.917.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.455.067.900)	(7.563.103.654)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được bù trừ với thuế GTGT được hoàn trong kỳ tại công ty con	(2.043.783.547)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>9.598.694.630</b>	<b>13.813.855.777</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.395.291.052	7.226.573.536
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.395.291.052	7.226.573.536
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.106.529	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>446</b>	<b>602</b>

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.564.528.694	203.603.094.049
Chi phí nhân công	110.286.375.806	93.935.448.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.271.686.158	15.906.122.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.389.775.049	141.125.192.188
Chi phí khác bằng tiền	18.735.355.962	45.382.818.021
<b></b>	<b>565.247.721.669</b>	<b>499.952.675.698</b>



**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.447.862.200	-	48.212.880.651	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	265.803.479.307	(1.959.810.276)	211.983.850.168	(1.203.561.307)
Cho vay ngắn hạn	14.100.000.000	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	26.614.685.019	(10.767.374.490)	29.194.685.019	(11.744.186.003)
	<b>357.966.026.526</b>	<b>(12.727.184.766)</b>	<b>295.391.415.838</b>	<b>(12.947.747.310)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	324.286.577.725	211.844.774.466
Phải trả người bán, phải trả khác	182.126.278.382	169.254.359.224
Chi phí phải trả	19.876.510.888	11.161.252.872
	<b>526.289.366.995</b>	<b>392.260.386.562</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	51.447.862.200	-	-	51.447.862.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.843.669.031	-	-	263.843.669.031
Cho vay ngắn hạn	14.100.000.000	-	-	14.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	15.847.310.529	-	15.847.310.529
	<b>329.391.531.231</b>	<b>15.847.310.529</b>	<b>-</b>	<b>345.238.841.760</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	48.212.880.651	-	-	48.212.880.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.780.288.861	-	-	210.780.288.861
Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	17.450.499.016	-	17.450.499.016
	<b>264.993.169.512</b>	<b>17.450.499.016</b>	<b>-</b>	<b>282.443.668.528</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	202.112.986.696	105.937.752.996	16.235.838.033	324.286.577.725
Phải trả người bán, phải trả khác	182.126.278.382	-	-	182.126.278.382
Chi phí phải trả	19.876.510.888	-	-	19.876.510.888
	<u><u>404.115.775.966</u></u>	<u><u>105.937.752.996</u></u>	<u><u>16.235.838.033</u></u>	<u><u>526.289.366.995</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	138.835.356.724	46.217.562.408	26.791.855.334	211.844.774.466
Phải trả người bán, phải trả khác	169.254.359.224	-	-	169.254.359.224
Chi phí phải trả	11.161.252.872	-	-	11.161.252.872
	<u><u>319.250.968.820</u></u>	<u><u>46.217.562.408</u></u>	<u><u>26.791.855.334</u></u>	<u><u>392.260.386.562</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là vẫn kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.674.447.730	105.393.119.428	243.547.088.404	19.676.913.384	644.291.568.946
Chi phí bộ phận trực tiếp	264.228.478.795	72.931.715.466	203.921.625.703	19.189.108.805	560.270.928.769
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.445.968.935</b>	<b>32.461.403.962</b>	<b>39.625.462.701</b>	<b>487.804.579</b>	<b>84.020.640.177</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	223.682.175.457	203.893.447.582	162.731.722.304	-	590.307.345.343
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	264.174.677.248
<b>Tổng tài sản</b>	<b>223.682.175.457</b>	<b>203.893.447.582</b>	<b>162.731.722.304</b>	<b>-</b>	<b>854.482.022.591</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	225.907.943.715	177.928.543.404	209.390.145.912	-	613.226.633.031
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	28.128.687.414
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>225.907.943.715</b>	<b>177.928.543.404</b>	<b>209.390.145.912</b>	<b>-</b>	<b>641.355.320.445</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



